

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TP.PHAN RANG - THÁP CHÀM
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2019/DS- ST

Ngày: 29/11/2019

V/v “chia tài sản thuộc sở hữu chung
là quyền sử dụng đất của hộ gia đình,
hợp đồng tặng cho tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P
TỈNH N**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ninh Thị Kiều Hạnh
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Đình Nguyên- Ông Trần Hoàng Liên
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Lan- Thư ký Tòa án
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thị Ánh Ngọc- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 399/TLST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2018 về “chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình”, “hợp đồng tặng cho tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2019/QĐXX-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi M, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khu phố X, phường Y, thành phố P.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phùng V, sinh năm 1961 (Giấy ủy quyền ngày 20/7/2018). Địa chỉ: Khu phố Z, phường Y, thành phố P.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đ, sinh năm: 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố X, phường Y, thành phố P.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn L, sinh năm 1957.

+ Chị Nguyễn A, sinh năm 1979

+ Chị Nguyễn B, sinh năm 1984

+ Chị Nguyễn C, sinh năm 1991

Địa chỉ: Khu phố X, phường Y, thành phố P.

Ông Nguyễn L, chị Nguyễn A, chị Nguyễn B, chị Nguyễn C ủy quyền cho: Ông Phùng V. Giấy ủy quyền ngày 11/8/2018. Ông Phùng V có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ông Phùng V, người đại diện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn L, bà Nguyễn A, bà Nguyễn B, bà Nguyễn C trình bày:

Ông Nguyễn L và bà Bùi M là vợ chồng, có các con chung: Nguyễn Đ, bà Nguyễn A, bà Nguyễn B, bà Nguyễn C. Vợ chồng không có con nuôi, không có con riêng.

Chủ tịch UBND tỉnh N đã thu hồi 69,1 m² đất của hộ gia đình ông giao cho Ban quản lý Dự án giao thông tỉnh để nâng cấp đường 7xx, do đó hộ ông L được mua thửa số 5k tờ bản đồ số 7 diện tích 100m², giá đất là 280.000 đồng/m², trị giá tài sản 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng) căn cứ vào Thông báo số 235/STN&MT-KH: “về việc nộp tiền sử dụng lô đất số 58 khu N”, đây là số tiền ông L và bà M thay mặt hộ gia đình đã nộp ngân sách nhà nước khi nhận đất. Hộ ông Nguyễn L đã được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: CCxx, số vào sổ: CH xx ngày 20/09/2016 đối với thửa đất. Trên đất có tài sản là nhà ở được xây dựng từ năm 2004 và một số cây trồng do ông L và bà M tạo lập.

Nguyễn Đ, bà Nguyễn A, bà Nguyễn B đã lập gia đình và có nhà ở riêng, chỉ có Nguyễn C chưa có nhà riêng. Trong năm 2018 cả gia đình cùng họp và thống nhất cho căn nhà và đất nói trên cho Nguyễn C. Tuy nhiên, anh Nguyễn Đ không đồng ý. Do đó, bà Bùi M khởi kiện yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình cho ông L, bà và các con, phần tài sản được chia là giá trị thực tế thửa đất hiện nay trừ đi phần tiền 28.000.000 đồng bà M và ông L đã thay mặt hộ nộp vào ngân sách nhà nước. Ông L, bà M và A, B đồng ý tặng cho C phần tài sản được chia. Bà M và ông L đồng ý tặng cho C tài sản gắn liền với đất. Phần của Đ sẽ nhận bằng tiền mặt.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thỏa thuận giá thửa đất là 636.000 đồng/m² x 100 m² = 63.600.000 đồng, căn cứ quyết định số: 106/2014/QĐ-UBND ngày 29.12.2014 của Chủ tịch UBND tỉnh N đã ban hành tại phần V quy định về “Bảng giá đất” mục 84 quy định vị trí “Đường nội bộ bên trong khu vực nhà máy rượu vang nho”. Họ đều không yêu cầu định giá tài sản.

Đối với bị đơn: Bị đơn vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết, thủ tục tố tụng đạt cho bị đơn hoàn toàn hợp lệ.

Tòa án nhân dân thành phố P đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ tài sản vào ngày 12/7/2019, thửa đất có diện tích 100 m², trên đất có nhà ở, nhà vệ sinh và một số cây trồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp “*chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình, hợp đồng tặng cho tài sản*”.

Tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình ông Nguyễn L là thửa số 5k tờ bản đồ số 7 phường Y, diện tích 100m², hộ ông Nguyễn L đã được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: CC xx, số vào sổ: CH xx ngày 20.09.2016. Nay bà Bùi M yêu cầu chia quyền sử dụng đất thuộc sở hữu chung của hộ gia đình là có căn cứ.

Các thành viên trong hộ gồm có: Ông Nguyễn L, bà Bùi M và anh Nguyễn Đ, chị Nguyễn A, chị Nguyễn B, chị Nguyễn C, tất cả là 6 người. Trị giá đất hiện nay là 63.600.000 đồng, trừ đi số tiền 28.000.000 đồng bà M và ông L đã nộp ngân sách nhà nước để có quyền sử dụng thửa đất, số tiền còn lại là 35.600.000 đồng chia cho 6 phần, mỗi thành viên trong hộ nhận 5.933.000 đồng.

Các thành viên trong hộ bao gồm ông Nguyễn L, bà Bùi M và chị Nguyễn A, chị Nguyễn B đồng ý tặng cho phần của mình được hưởng cho chị Nguyễn C và đề nghị chị C nhận đất, chị C chấp nhận. Ngoài ra, ông Nguyễn L, bà Bùi M đồng ý tặng cho tài sản gắn liền với đất bao gồm căn nhà cấp 4 và các tài sản khác cho chị C, chị C đồng ý. Sự thỏa thuận này là tự nguyện, không trái pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy chị Nguyễn C được quyền sử dụng thửa số 5k tờ bản đồ số 7 phường Y, diện tích 100m² và có quyền sở hữu nhà ở cùng các tài sản khác gắn liền với đất. Chị Nguyễn C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Nguyễn Đ 5.933.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn C phải chịu án phí 29.667.000 đồng x 5% = 1.483.000 đồng. Anh

Nguyễn Đ phải chịu án phí 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 2, khoản 3, khoản 9 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự, điều 212, điều 219, điều 457 Bộ luật Dân sự, Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chia tài sản chung của hộ gia đình là thửa đất số 5k tờ bản đồ số 7 phường Y.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Nguyễn L, bà Bùi M và chị Nguyễn A, chị Nguyễn B tặng cho phần tài sản được chia cho chị Nguyễn C. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn L và bà Bùi M đồng ý tặng cho nhà ở và tài sản gắn liền thửa đất cho chị Nguyễn C. Chị Nguyễn C được chia tài sản chung và nhận tặng cho phần tài sản của ông Nguyễn L, bà Bùi M và chị Nguyễn A, chị Nguyễn B.

Chị Nguyễn C được nhận và có quyền sử dụng thửa đất số 5k tờ bản đồ số 7 phường Y, có quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền thửa đất, tọa lạc tại khu phố X, phường Y

Tư cần thửa đất:.....

Chị Nguyễn C có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện trình tự thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn C có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Nguyễn Đ 5.933.000 (*năm triệu chín trăm ba mươi ba ngàn*) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Chị Nguyễn C phải chịu án phí 1.483.000 đồng. Anh Nguyễn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng. Hoàn lại 300.000 đồng tạm ứng án

phí cho bà Bùi M theo biên lai số 0017xxx ngày 07/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

Án xử công khai, sơ thẩm, có mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

“Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh N;
- Chi cục THADS TPP;
- VKSND TP.P;
- Lưu HS+ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ninh Thị Kiều Hạnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Đình Nguyên Trần Hoàng Liên

Ninh Thị Kiều Hạnh

Trần Hoàng Liên Lê Thái Thị Kim Vân Ninh Thị Kiều Hạnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Anh Thư Nguyễn Huy Trân

Ninh Thị Kiều Hạnh

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS TPPRTC;
- VKSND TP.PRTC;
- Lưu HS+ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Xem lại án phí ông Lộc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng Lam Nguyễn Lê Anh
Thư.

.

.

Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

tại điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2015 quy định: “Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung”. Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:

– Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 BLDS năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

Điều 5 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản

1, khoản 3 Điều 192 BLTTDS năm 2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾

⁽²⁸⁾.....

.....⁽²⁹⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
- (7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
- (8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.
- (9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
- (10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.
- (11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
- (13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
- (14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án

; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm,

tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

